CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900437257
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 14:58:03
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
ALPHA SEVEN GROUP	*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
JOINT STOCK COMPANY	*Independence - Freedom - Happiness*
Số: 70/2026/CV-A7	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026*
No: 70/2026/CV-A7	*Ho Chi Minh City, Oct 29, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: - State Securities Commission of Vietnam
- Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Alpha Seven thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In accordance with the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market, Alpha Seven Group Joint Stock Company discloses its Q3, 2026 financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN**

   Organization Name: ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

   - Mã chứng khoán: DL1

   Stock code: DL1

   - Địa chỉ: 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

   Address: 97/4 Nguyen Huu Canh Street, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

   - Điện thoại liên hệ: 028.3736.7187 Fax: 028.3736.7187

   Contact phone: 028.3736.7187 Fax: 028.3736.7187

   - Email: info@a7group.vn Website: http://www.a7group.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Content of the Announcement:

- Báo cáo tài chính Quý 3, năm 2026

The Financial statements Q3, 2026

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate financial statements (for a public company without subsidiaries and a superior accounting unit with affiliated units);

[x] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated financial statements (for a public company with subsidiaries);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

Combined financial statements (for a public company with affiliated accounting units that have an independent accounting system).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases requiring an explanation of reasons:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

The auditing organization issues an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for reviewed/audited financial statements):

[ ] Có/*Yes* [x] Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

[ ] Có/*Yes* [x] Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

The after-tax profit in the reporting period differs by 5% or more before and after the audit, or shifts from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements of 2025):

[ ] Có/*Yes* [x] Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The after-tax profit in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The after-tax profit in the reporting period is a loss, or it shifts from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/10/2026 tại đường dẫn:

This information was published on the Company's website on 29/10/2026 at the following link:

⇨ https://a7group.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.html

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo Quý 3 năm 2026.

Report on transactions with a value equal to or exceeding 35% of the total assets during the Q3, 2026 reporting period.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau: Không có.

In cases where the public company has transactions, it is required to fully report the following details: None.

- Nội dung giao dịch:

Transaction content:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);

The transaction value ratio to the company's total assets (%) (based on the most recent financial statements).;

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Transaction completion date:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby confirm that the information provided above is accurate and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm:

Attached Document:

- *Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026; Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm Quý 3 năm 2026; Giải trình chênh lệch 10% LNST Quý 3 năm 2026*
- *Consolidated financial statements for Q3 2026; Parent company financial statements for Q3 2026; Explanation of a 10% difference in after-tax profit for Q3 2026.*

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Organization Representative

Legal Representative

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, full name, position, seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Số: 69/2026/CV-A7

"V/v giải trình liên quan BCTC Quý 3 năm 2026"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập –Tự do –Hạnh Phúc

TpHCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven giải trình các chệnh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau :

1. Tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng :

Khoản mục	BCTC riêng Quý 3/2026	BCTC riêng Quý 3/2025	Chêch lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.237.300.202	880.662.812	9.356.637.390

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2026 tăng 9,356 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của Công ty doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 23,66%, giá vốn hàng bán trong kỳ giảm 15,1% dẫn đến lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1,540 tỷ đồng tương ứng 42,2% so cùng kỳ năm 2025;
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2026 tăng 89,07% so cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính nhận lợi nhuận được chia từ Công ty con, công ty liên kết tăng so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí tài chính giảm 6,061 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025, do công ty ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư tài chính công ty con giảm so cùng kỳ năm trước;
- Chi phí quản lý tăng 559 triệu đồng tương ứng 70,92% so cùng kỳ năm 2025 ;

Từ các nguyên nhân trên, dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 11,570 tỷ đồng, thuế TNDN tăng 2,214 tỷ đồng nên lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 9,356 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.

2. Tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý 3/2026	BCTC hợp nhất Quý 3/2025	Chêch lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	66.700.264.739	11.470.067.657	55.230.197.082

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2026 tăng 55,230 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2026 tăng 237,062 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước . Giá vốn hàng bán tăng 167,118 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2025 dẫn đến lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng tương ứng 69,790 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2025;

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 7,939 tỷ đồng tương ứng 113,28% so với cùng kỳ năm 2025 do tăng từ lãi cho vay và lãi BCC

- Chi phí tài chính tăng 5,840 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do các khoản vay tăng và đánh giá lại khoản đầu tư trước đây vào Công ty liên kết thành khoản đầu tư vào công ty con

- Phần lãi trong công ty liên kết giảm 9,280 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chuyển khoản đầu tư công ty liên kết thành đầu tư vào Công ty con

- Chi phí bán hàng giảm 6,267 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2025 và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8,241 tỷ đồng tương ứng 34,85% so với cùng kỳ năm trước;

Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 60,861 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, chi phí thuế TNDN tăng do công ty con, Công ty mẹ tăng thuế TNDN, thuế thu nhập hoãn lại giảm so với cùng kỳ năm 2025.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 tăng 55,230 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính riêng lẻ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu KT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
Địa chỉ: 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

DN- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (RIÊNG)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			**2,056,062,824,074**	**1,961,568,009,215**
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**167,726,135,474**	**936,517,710,998**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**20,963,730,140**	**898,880,675**
1. Tiền	111	V.1	20,963,730,140	898,880,675
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**74,171,831,622**	**369,136,623,970**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	74,171,831,622	369,136,623,970
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(*)	124			
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**71,747,627,830**	**565,504,413,857**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2,136,774,753	2,024,521,717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11,117,329,679	3,056,871,055
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	59,876,523,398	561,806,021,085
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136	V.6	(1,383,000,000)	(1,383,000,000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
				0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**645,203,559**	**645,203,559**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	645,203,559	645,203,559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V.Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn(*)	153			
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**197,742,323**	**332,588,937**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	197,742,323	147,869,555
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			184,719,382
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,888,336,688,600**	**1,025,050,298,217**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,064,375,501**	**2,064,375,501**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	2,064,375,501	2,064,375,501
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
			0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**128,768,203,665**	**130,911,209,739**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.9**	**20,407,786,936**	**22,526,082,727**
- Nguyên giá	222		51,990,948,104	51,990,948,104
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(31,583,161,168)	(29,464,865,377)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**108,360,416,729**	**108,385,127,012**

- Nguyên giá	228		108,740,276,482	108,740,276,482
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(379,859,753)	(355,149,470)
			-	-
III.Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.11**	-	-
- Nguyên giá	241		1,891,892,974	1,891,892,974
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(1,891,892,974)	(1,891,892,974)
V.Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**824,656,478**	**824,656,478**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	824,656,478	824,656,478
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1,755,527,452,839**	**889,666,334,137**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.13	1,375,604,060,000	537,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.13	255,000,000,000	201,187,500,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		254,610,000,000	254,610,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)	264	V.13	(129,686,607,161)	(103,131,165,863)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2c		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1,152,000,117**	**1,583,722,362**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	1,152,000,117	1,583,722,362
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**2,056,062,824,074**	**1,961,568,009,215**
NGUỒN VỐN			**2,056,062,824,074**	**1,961,568,009,215**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**182,897,290,397**	**761,027,478,838**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**182,897,290,397**	**761,027,478,838**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	5,099,497,732	8,247,973,857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,317,350	12,950,543
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.15	7,468,421,911	8,339,000,118
5. Phải trả người lao động	315		914,099,891	341,752,001
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	7,425,803,699	1,151,834,423
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	26,902,331,338	529,831,677,692
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	134,451,158,409	212,488,630,137
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		613,660,067	613,660,067
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-

10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11.Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	344		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.19**	**1,873,165,533,677**	**1,200,540,530,377**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,806,003,870,000	1,168,587,310,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		481,191,820	684,685,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình(*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		663,498,805	663,498,805
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66,016,973,052	30,605,035,752
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		30,605,035,752	17,562,302,157
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		35,411,937,300	13,042,733,595
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	**440**		**2,056,062,824,074**	**1,961,568,009,215**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người Lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương oanh	Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
Địa chỉ: 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6,674,061,639	5,397,063,174	19,149,555,514	16,658,124,223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**6,674,061,639**	**5,397,063,174**	**19,149,555,514**	**16,658,124,223**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,482,353,080	1,746,055,332	5,014,620,848	5,006,442,647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**5,191,708,559**	**3,651,007,842**	**14,134,934,666**	**11,651,681,576**
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	9,382,511,147	4,962,553,989	65,035,052,975	62,838,418,814
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	313,373,445	6,375,332,316	35,847,159,276	21,047,123,131
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2,565,264,839	912,836,154	9,291,717,978	2,369,676,425
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	173,279,124	141,825,507	382,112,032	421,532,690
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1,348,249,254	788,827,218	2,998,619,297	2,343,624,695
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+21++22-(23+25+2	**30**		**12,739,317,883**	**1,307,576,790**	**39,942,097,036**	**50,677,819,874**
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		35,629,184	174,570,894	67,635,562	228,263,813
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(35,629,184)**	**(174,570,894)**	**(67,635,562)**	**(228,263,813)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**12,703,688,699**	**1,133,005,896**	**39,874,461,474**	**50,449,556,061**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.15	2,466,388,497	252,343,084	4,462,524,174	1,223,872,340
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**10,237,300,202**	**880,662,812**	**35,411,937,300**	**49,225,683,721**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người Lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương oanh	Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

CÔNG TY: CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
Địa chỉ: 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39,874,461,474	50,449,556,061
2. Điều chỉnh cho các khoản			**(27,044,887,625)**	**3,325,362,023**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,143,006,074	2,140,695,684
- Các khoản dự phòng	03		26,555,441,298	14,177,446,706
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(65,035,052,975)	(12,079,944,213)
- Chi phí lãi vay	06		9,291,717,978	(912,836,154)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**12,829,573,849**	**53,774,918,084**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		505,069,051,666	(46,944,575,214)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(503,640,511,943)	(7,138,260,350)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		381,849,477	(297,034,212)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	55,200,000,000
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3,017,748,702)	(17,266,108,619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,623,433,381)	(350,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**6,998,780,966**	**36,978,939,689**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**0**	**0**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(240,000,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(165,427,514,309)	(315,913,295,172)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		460,392,306,657	371,854,507,982
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(892,416,560,000)	(254,610,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51,342,241,879	29,710,210,788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(546,109,525,773)**	**(169,198,576,402)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				**0**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		637,213,066,000	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3.Tiền thu từ đi vay	33		152,356,192,000	262,665,659,000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(230,393,663,728)	(129,982,659,000)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**559,175,594,272**	**132,683,000,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**20,064,849,465**	**463,363,287**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		898,880,675	1,456,031,408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	V.1	**20,963,730,140**	**1,919,394,695**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người Lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương oanh	Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (RIÊNG)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ;
- Sản xuất điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Sản xuất điện: Chi tiết sản xuất điện gió, điện mặt trời …;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng)

Trong kỳ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với kỳ trước, tuy nhiên chi phí tài chính tăng do trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 45% so với kỳ trước.

6. Cấu trúc công ty

Các chi nhánh trực thuộc hạch toán độc lập

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Bến Xe Gia Lai – Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	43 Lý Nam Đế, Phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai.

Các công ty con

STT	Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích
1.	Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen (công ty con trực tiếp)	- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; - Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; - Sản xuất linh kiện điện tử.	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2.	Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (công ty con trực tiếp) (1)	Đầu tư xây dựng các công trình năng lượng Điện mặt trời – Điện gió; Sản xuất truyền tải điện; Khai thác đá, đất sét; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Lắp đặt máy móc công nghiệp, hệ thống điện.	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%
3.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (2)	Đầu tư xây dựng công trình giao thông	99,60%	99,60%	99,60%			
4.	Mass Noble Investments Limited (công ty trực tiếp)	Thiết kế, sản xuất và kinh doanh thẻ nhớ SD, các mặt hàng tiện nghi gia dụng, chăm sóc cá nhân, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và an ninh gia đình	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
5.	Ansen Investment Holdings Limited (công ty con gián tiếp) (3)	Đầu tư	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
6.	Shine Profit Development Limited (công ty con gián tiếp) (3)	Thiết kế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
7.	Greatrich Industrial Limited (công ty con gián tiếp) (3)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng, đầu tư	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
8.	Profit Metal Limited (công ty con gián tiếp) (3)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%

STT	Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích
9.	東莞橘頭益發燈具有限公司(công ty con gián tiếp)[3]	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng, đầu tư	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
10.	東莞利材塑膠製品有限公司(công ty con gián tiếp)[3]	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đóng gói	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
11.	東莞安迅電子有限公司(công ty con gián tiếp)[3]	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%

[1] Ông Nguyễn Đình Trạc là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (bổ nhiệm ngày 02/01/2022) đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty.

[2] Là công ty con từ ngày 01/01/2026.

[3] Là công ty gián tiếp cấp 2 thông qua Công ty TNHH Mass Noble Investment.

Các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hần sở hữu
1.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông [*]	Đầu tư xây dựng công trình giao thông						
2.	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind	Sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện	41,73%	41,73%	41,73%	0%	0%	0%
3.	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind	Sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện	42,01%	42,01%	42,01%	0%	0%	0%

[*] Là công ty con từ ngày 01/01/2026.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 30 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 30 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh (thuyết minh mục IV.20) do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (riêng)

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự nhằm mục đích thu lãi định kỳ hoặc các lợi ích kinh tế khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của khoản đầu tư. Khoản lãi được hưởng trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư tại thời điểm mua.

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh khi mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian nắm giữ khoản đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể bị tổn thất, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tương ứng với phần giá trị tổn thất có thể xảy ra. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo quy định áp dụng đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 48
Máy móc và thiết bị	10 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,5 – 10

Loại tài sản cố định	Số năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty có quyền sử dụng đất hợp pháp và xác định được nguyên giá một cách đáng tin cậy. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm các khoản chi phí thực tế liên quan trực tiếp như: tiền trả để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng và lệ phí trước bạ (nếu có).

Việc khấu hao quyền sử dụng đất được thực hiện như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn: không thực hiện khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 – 08 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu cung cấp dịch vụ (Dịch vụ bến bãi, vận chuyển, cung cấp điện ...)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phi góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Đối với hoạt động dự án điện mặt trời trên mái nhà:

- Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty Cổ Phần Tập Đoàn ALPHA SEVEN được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Mức ưu đãi cụ thể như sau:

Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2021 đến năm 2035).

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với Chính sách Kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

20. Số liệu so sánh

Một vài số dư trên Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành (thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, năm trước theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính). Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Cuối năm trước theo Thông tư 200/2014/TT-BTC/Trước điều chỉnh	Đầu năm nay được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC/Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ				
Tài sản				
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	182.171.746.806	-	(182.171.746.806)
136	Phải thu ngắn hạn khác	578.770.898.249	561.806.021.085	(16.964.877.164)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	170.000.000.000	369.136.623.970	199.136.623.970
216	Phải thu dài hạn khác	256.674.375.501	2.064.375.501	(254.610.000.000)
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	254.610.000.000	254.610.000.000
	Tổng cộng Tài sản	**1.187.617.020.556**	**1.187.617.020.556**	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG) (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
- Tiền mặt	88.381.256	593.096.731
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.875.348.884	305.783.944
Cộng	**20.963.730.140**	**898.880.675**

(1) Chi tiết các ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Á Châu	20.427.279.393	6.213.024
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.782.522	2.618.582
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.450.750	35.515.562
Ngân hàng khác	436.836.219	261.436.776
Cộng	**20.875.348.884**	**305.783.944**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các bên liên quan	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	-	-
Công Ty Cổ Phần Điện Mặt Trời DLG Ninh Thuận	1.500.000.000	1.500.000.000		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các công ty khác	***72.671.831.622***	***72.671.831.622***	**369.136.623.970**	**369.136.623.970**
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.820.000.000	30.820.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Á Châu	-	-	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
Ngân Hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM	-	-	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Quân Đội (1)	*30.820.000.000*	*30.820.000.000*	-	-
- Các khoản cho vay	41.851.831.622	46.887.239.201	182.171.746.806	182.171.746.806
Hồ Thị Thu (2)	*2.961.312.200*	*2.961.312.200*	*1.316.917.121*	*1.316.917.121*
Vũ văn Tin)(3)	*33.298.096.001*	*33.298.096.001*	*41.540.000.000*	*41.540.000.000*
Các đối tượng khác	-	-	*139.314.829.685*	*139.314.829.685*
- Phải thu lãi cho vay	5.592.423.421	5.592.423.421	12.372.986.752	12.372.986.752
- Các đối tượng khác	-	-	4.591.890.412	4.591.890.412
Cộng	**74.171.831.622**	**74.171.831.622**	**369.136.623.970**	**369.136.623.970**

(1) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân Đội có kỳ hạn từ 06 tháng.

(2) Là khoản cho Bà Hồ Thị Thu vay theo theo Hợp đồng vay vốn số 004/2026/HĐCT ngày 01/04/2026, thời hạn 12 tháng, lãi suất từ 9%/năm, tín chấp.

(3) Là khoản cho Ông Vũ văn Tin vay theo theo Hợp đồng vay vốn 005/2025/HĐCT ngày 15/12/2025, thời hạn 12 tháng, lãi suất từ 9%/năm, tín chấp

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***120.783.240***	-
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	-	-	35.000.003	-
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	-	-	85.783.237	-
Phải thu các khách hàng khác	***2.024.253.394***	***(1.383.000.000)***	***1.903.738.477***	***(1.383.000.000)***
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Hùng Nhân Gia Lai	1.383.000.000	(1.383.000.000)	1.383.000.000	(1.383.000.000)
- Các khách hàng khác	753.774.753	-	520.738.477	-
Cộng	**2.136.774.753**	**(1.383.000.000)**	**2.024.521.717**	**(1.383.000.000)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***6.974.610.863***	-
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	6.974.610.863	-
Trả trước cho các bên khác	***4.142.718.816***	***3.056.871.055***
- Công Ty TNHH Xây Dựng Quốc Anh Gia Lai	498.457.761	-
- Trả trước cho các người bán khác	3.644.261.055	3.056.871.055
Cộng	**11.117.329.679**	**3.056.871.055**

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***39.639.816.438***	-	***551.816.962.465***	-
- Công Ty CP Điện Mặt Trời DLG Ninh Thuận (cổ tức được chia)	22.500.000.000	-	-	-
- Công ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông (cổ tức được chia)	-	-	16.080.000.000	-
- Chuyển giao quyền kiểm soát Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	-	-	529.500.000.000	-
- Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên	17.139.816.438		6.236.962.465	
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	***20.236.706.960***	-	***9.989.058.620***	-
- Các đối tượng khác	20.236.706.960	-	9.989.058.620	-
Cộng	**59.876.523.398**	-	**561.806.021.085**	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***2.064.375.501***	-	***2.064.375.501***	-
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (ký quỹ)	2.064.375.501	-	2.064.375.501	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-
Cộng	**2.064.375.501**	-	**2.064.375.501**	-

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Dự phòng phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.383.000.000***	-	***1.383.000.000***	-
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Hùng Nhân Gia Lai	1.383.000.000	-	1.383.000.000	-
Cộng	**1.383.000.000**	-	**1.383.000.000**	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(1.383.000.000)	(672.700.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**(1.383.000.000)**	**(672.700.000)**

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	645.203.559	-	645.203.559	-
Cộng	**645.203.559**	**-**	**645.203.559**	**-**

(*) Nguyên liệu, vật liệu là vật tư thay thế tấm pin điện mặt trời.

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chi tiết:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	197.742.323	147.869.555
Cộng	**197.742.323**	**147.869.555**

Tình hình biến động:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
- Số đầu năm	147.869.555	52.318.332
- Mua mới trong kỳ	231.015.992	403.102.368
- Phân bổ trong kỳ	(181.143.224)	(49.834.742)
Số cuối kỳ	**197.742.323**	**405.585.958**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi tiết:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Chi phí sửa chữa	1.152.000.117	1.583.722.362
Cộng	**1.152.000.117**	**1.583.722.362**

Tình hình biến động:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
- Số đầu năm	1.583.722.362	378.846.133
- Mua mới trong kỳ	20.740.741	667.544.412
- Phân bổ trong kỳ	(452.462.986)	(370.510.200)
Số cuối kỳ	**1.152.000.117**	**675.880.345**

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**26.526.734.784**	**22.911.633.128**	**1.971.463.637**	**581.116.555**	**51.990.948.104**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**26.526.734.784**	**22.911.633.128**	**1.971.463.637**	**581.116.555**	**51.990.948.104**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số đầu năm	**18.393.939.995**	**8.822.626.128**	**1.971.463.637**	**276.835.617**	**29.464.865.377**
Khấu hao trong năm	645.674.823	1.444.561.830	-	28.059.138	2.118.295.791
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**19.039.614.818**	**10.267.187.958**	**1.971.463.637**	**304.894.755**	**31.583.161.168**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	***8.132.794.789***	***14.089.007.000***	-	***304.280.938***	***22.526.082.727***
Số cuối kỳ	***7.487.119.966***	***12.644.445.170***	-	***276.221.800***	***20.407.786.936***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.317.868.411 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp bảo lãnh cho các khoản phát hành trái phiếu của Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai (chung cổ đông lớn) tại ngày 30/09/2026 là 2.428.404.435 đồng *(xem tại Thuyết minh VII.3)*.

10. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình như sau:

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**108.258.981.482**	**481.295.000**	**108.740.276.482**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**108.258.981.482**	**481.295.000**	**108.740.276.482**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số đầu năm	-	**355.149.470**	**355.149.470**
Khấu hao trong kỳ	-	24.710.283	24.710.283
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**379.859.753**	**379.859.753**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	***108.258.981.482***	***126.145.530***	***108.385.127.012***
Số cuối kỳ	***108.258.981.482***	***101.435.247***	***108.360.416.729***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 170.135.000 đồng.

(*) Chi tiết gồm:

1. Là quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng: lâu dài. Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất này được bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen (công ty con) tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức là 60.000.000.000 đồng (xem tại Thuyết minh VII.3).

2. Là quyền sử dụng đất tại 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng: lâu dài.

11. Bất động sản đầu tư

Là các kiốt bán hàng của Công ty đang cho thuê. Chi tiết tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư như sau:

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ (*)	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.891.892.974	1.891.892.974
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số đầu năm	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	1.194.787.267	916.218.174
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	-	-
Lãi/(Lỗ) từ kinh doanh bất động sản đầu tư	**1.194.787.267**	**916.218.174**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Xây dựng cơ bản	824.656.478	-	-	-	824.656.478
Cộng	**824.656.478**	**-**	**-**	**-**	**824.656.478**

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**1.375.604.060.000**	**1.245.917.452.839**	**(129.686.607.161)**	**537.000.000.000**	**433.868.834.137**	**(103.131.165.863)**
- Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen (1)	187.916.560.000	187.916.560.000		80.000.000.000	80.000.000.000	-
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (2)	202.000.000.000	202.000.000.000	-	202.000.000.000	202.000.000.000	-
- Mass Noble Investments Limited (3)	255.000.000.000	125.313.392.839	(129.686.607.161)	255.000.000.000	151.868.834.137	(103.131.165.863)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (4)	730.687.500.000	730.687.500.000	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**255.000.000.000**	**255.000.000.000**	-	**201.187.500.000**	**201.187.500.000**	
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (4)	-	-	-	201.187.500.000	201.187.500.000	-
- Công ty CP Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind (5)	127.500.000.000	127.500.000.000	-	-	-	-
- Công ty CP Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind (6)	127.500.000.000	127.500.000.000	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**254.610.000.000**	**254.610.000.000**	-	**254.610.000.000**	**254.610.000.000**	-
Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên (7)	254.610.000.000	254.610.000.000	-	254.610.000.000	254.610.000.000	-
Cộng	**1.885.214.060.000**	**1.755.527.452.839**	**(129.686.607.161)**	**992.797.500.000**	**889.666.334.137**	**(103.131.165.863)**

(1) Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 753412041 do Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh (cấp lần đầu ngày 31/05/2017 và thay đổi lần thứ nhất này 24 tháng 12 năm 2020). Công ty được đăng ký thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315016980 cấp lần đầu vào ngày 27/04/2018, thay đổi lần thứ 03 ngày 01/06/2021. Ngành nghề hoạt động chính là là sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất linh kiện điện tử. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 187.916.560.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen (số đầu năm là 80.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ).

(2) Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500619268 ngày 30/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp. Ngành nghề hoạt động chính là đầu tư xây dựng các công trình năng lượng Điện mặt trời – Điện gió; sản xuất truyền tải

điện; khai thác đá, đất sét; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; lắp đặt máy móc công nghiệp, hệ thống điện. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 10.500.000 cổ phiếu, tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (số đầu năm là 10.500.000 cổ phiếu, tương đương 50% vốn điều lệ).

(3) Mass Noble Investments Limited được thành lập tại Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh. Ngành nghề hoạt động chính là hoạt động trong các lĩnh vực thiết kế, sản xuất và kinh doanh thẻ nhớ SD, các mặt hàng tiện nghi gia dụng, chăm sóc cá nhân, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và an ninh gia đình. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư chiếm 97,73% vốn điều lệ của Mass Noble Investments Limited (số đầu năm là 97,73% vốn điều lệ).

(4) Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400192949 ngày 03 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Đầu tư xây dựng công trình giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 24.900.000 cổ phiếu, tương đương 99,60% vốn điều lệ của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (số đầu năm là 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ).

(5) Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901236024 ngày 10/09/2025 do Sở tài chính tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề hoạt động chính là sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 12.750.000 cổ phiếu, tương đương 41,73% vốn điều lệ của Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind (số đầu năm là 0 cổ phiếu, tương đương 0% vốn điều lệ).

(6) Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901236112 ngày 11/09/2025 do Sở tài chính tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 12.750.000 cổ phiếu, tương đương 42,01% vốn điều lệ của Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind (số đầu năm là 0 cổ phiếu, tương đương 0% vốn điều lệ).

(7) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-DL1-TATN ngày 20 tháng 09 năm 2025 về việc cùng nhau hợp tác đầu tư trong việc kinh doanh khách sạn DLG Đà Nẵng, địa chỉ số 258 Võ Nguyên Giáp, phường An Hải, Tp. Đà Nẵng. Theo đó, lợi nhuận sẽ được phân chia cho mỗi bên tương ứng theo tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án nhưng không thấp hơn 9%/năm tính trên số tiền hợp tác kinh doanh.

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Giao dịch với các các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ, như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen		
Nhận tiền từ đi vay	*54.651.000.000*	*62.365.659.000*
Thanh toán gốc vay	*(54.438.471.728)*	*(22.308.157.047)*
Chi phí lãi vay	*2.284.256.947*	*213.936.663*
Doanh thu tiền điện	*873.560.437*	*877.060.839*
Góp vốn	*107.916.560.000*	-
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận		
Cổ tức nhận sau giai đoạn đầu tư	*22.500.000.000*	*49.000.000.000*
Nhận tiền từ đi vay	*77.050.000.000*	-
Chi phí lãi vay	*3.989.712.329*	-
Chi tiền cho vay	*23.000.000.000*	-
Lãi cho vay	*283.150.685*	-
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông		
Cổ tức nhận sau giai đoạn đầu tư	*14.940.000.000*	*4.350.000.000*
Khác	*26.580.000.000*	-
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind		
Góp vốn	*127.500.000.000*	-
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind		
Góp vốn	*127.500.000.000*	-
- Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên		
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	*17.139.816.438*	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**-**	***2.280.858.000***
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	2.280.858.000
Phải trả nhà cung cấp khác	***5.099.497.732***	***5.967.115.857***
- Công ty Cổ Phần VES	4.766.752.799	4.766.752.799
- Các đối tượng khác	332.744.933	1.200.363.058
Cộng	**5.099.497.732**	**8.247.973.857**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	103.520.401	184.719.382	2.022.531.118	(1.784.321.532)	157.010.605	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.472.320.513	-	4.462.524.174	(4.623.433.381)	7.311.411.306	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	6.072.025	(6.072.025)	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	746.099.920	-	-	(746.099.920)	-	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	17.059.284	-	-	(17.059.284)	-	-
Cộng	**8.339.000.118**	**184.719.382**	**6.491.127.317**	**(7.176.986.142)**	**7.468.421.911**	**-**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế như sau :

Hoạt động dự án điện mặt trời trên mái nhà với thuế suất 10%,

Hoạt động khác với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.874.461.474	50.449.556.061
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	21.315.834.575	83.316.528
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*21.315.834.575*	*83.316.528*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(37.440.000.000)	(53.350.000.000)
+ Cổ tức nhận sau giai đoạn đầu tư	*(37.440.000.000)*	*(53.350.000.000)*
Thu nhập chịu thuế	23.750.296.049	(2.817.127.411)
Trong đó:		
+ Lãi thu nhập chịu thuế ở các chi nhánh quyết toán Thuế TNDN riêng	*15.458.002.953*	*(10.016.376.468)*
+ Lãi thu nhập chịu thuế ở các chi nhánh quyết toán Thuế TNDN riêng	*8.292.293.096*	*7.199.249.057*
Thu nhập tính thuế	23.750.296.049	7.199.249.057
- Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10%	*2.875.350.351*	-
- Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%	*20.874.945.698*	*7.199.249.057*
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	***4.462.524.174***	***1.223.872.340***
- Thuế TNDN (10%)	*287.535.035*	-
- Thuế TNDN (20%)	*4.174.989.139*	*1.223.872.340*
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***4.462.524.174***	***1.223.872.340***

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản chi phí lãi vay.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	***26.580.000.000***	***529.500.000.000***
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	529.500.000.000
- Công Ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông	26.580.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	***329.680.271***	***331.677.692***
- Tiền đặt cọc thuê ki ốt, bến bãi	185.600.000	185.709.000
- BHXH, BHYT, BHTN	6.640.800	41.368.692
- Phải trả khác	130.090.538	104.600.000
Cộng	**26.902.331.338**	**529.831.677.692**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	**114.451.158.409**	**114.451.158.409**	**37.188.630.137**	**37.188.630.137**
- Công ty TNHH Điện tử Ansen (1)	37.401.158.409	37.401.158.409	37.188.630.137	37.188.630.137
- Công Ty CP Điện Mặt Trời DLG Ninh Thuận (2)	77.050.000.000	77.050.000.000	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**175.300.000.000**	**175.300.000.000**
- Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Ba Tháng Hai (3)	20.000.000.000	20.000.000.000	156.000.000.000	156.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển TpHCM- CN Hàng Xanh	-	-	19.300.000.000	19.300.000.000
Cộng	**134.451.158.409**	**134.451.158.409**	**212.488.630.137**	**212.488.630.137**

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/HĐCT ngày 01/07/2024 và các phụ lục kèm theo.
- Hạn mức vay : 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh;
- Lãi suất vay : 6,5%/năm;
- Thời hạn cho vay : 12 tháng;
- Tài sản đảm bảo : tín chấp

(2) Hợp đồng cho vốn số 001/2026/HDV/DLGNT-DL1 ngày 26/03/2026.
- Hạn mức vay : 77.050.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh;
- Lãi suất vay : 10%/năm;
- Thời hạn cho vay : 12 tháng;
- Tài sản đảm bảo : tín chấp

(3) Hợp đồng tín dụng số; KHO.DN.1935.140926 , giấy nhận nợ KHO.5933720.3778.20260915 ngày 22/09/2026

- Hạn mức vay : 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh;
- Lãi suất vay : 10,3%/năm;
- Thời hạn cho vay : 06 tháng;
- Tài sản đảm bảo : Hợp đồng thế chấp số : KHO.BDDN.159.140926; KHO.BDDN.160.140926; KHO.BDDN.161.140926 ngày 21/09/2026

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	212.488.630.137	161.701.000.000	(239.738.471.728)	134.451.158.409
Cộng	**212.488.630.137**	**161.701.000.000**	**(239.738.471.728)**	**134.451.158.409**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025					
Số dư tại ngày 01/01/2025	**1.062.360.940.000**	**1.049.485.820**	**663.498.805**	**123.788.672.157**	**1.187.862.596.782**
Tăng trong năm		-	-	48.345.020.909	48.345.020.909
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	*48.345.020.909*	*48.345.020.909*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2025	**1.062.360.940.000**	**1.049.485.820**	**663.498.805**	**172.133.693.066**	**1.236.207.617.691**
Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2026					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**1.168.587.310.000**	**684.685.820**	**663.498.805**	**30.605.035.752**	**1.200.540.530.377**
Tăng trong năm	637.416.560.000	-	-	35.411.937.300	672.828.497.300
Lãi trong kỳ	-	-	-	*35.411.937.300*	*35.411.937.300*
Tăng vốn trong kỳ này (*)	*637.416.560.000*	-	-	-	*637.416.560.000*
Giảm trong năm	-	(203.494.000)	-	-	(203.494.000)
Giảm khác (**)	-	*(203.494.000)*	-	-	*(203.494.000)*
Số dư tại ngày 30/09/2026	**1.806.003.870.000**	**481.191.820**	**663.498.805**	**66.016.973.052**	**1.873.165.533.677**

(*) Phát hành 63.741.656 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2025 ngày 01/06/2025.
(**) Là các chi phí liên quan đến hoạt động phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ.

19b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.168.587.310.000	1.062.360.940.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	637.416.560.000	-

+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.806.003.870.000	1.062.360.940.000

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	180.600.387	116.858.731
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	180.600.387	116.858.731
- *Cổ phiếu phổ thông*	*180.600.387*	*116.858.731*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	180.600.387	116.858.731
- *Cổ phiếu phổ thông*	*180.600.387*	*116.858.731*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG) (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Doanh thu hoạt động bến bãi	5.013.618.829	4.034.614.203
- Doanh thu hoạt động vận chuyển	13.636.364	79.913.364
- Doanh thu hoạt động trạm sạc	278.424.324	-
- Doanh thu hoạt động điện mặt trời	1.368.382.122	1.282.535.607
Cộng	**6.674.061.639**	**5.397.063.174**

1b. Doanh thu đối với các bên liên quan

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Doanh thu hoạt động điện mặt trời	295.701.056	285.047.008
- Doanh thu hoạt động vận chuyển	13.636.364	13.636.364
Cộng	**309.337.420**	**298.683.372**

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Giá vốn hoạt động bến bãi	956.947.935	1.132.009.230
- Giá vốn hoạt động vận chuyển	-	102.342.654
- Giá vốn hoạt động trạm sạc	64.218.813	-
- Giá vốn hoạt động điện mặt trời	461.186.332	511.703.448
Cộng	**1.482.353.080**	**1.746.055.332**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Lãi cho vay	2.773.952.608	2.103.262.093
- Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.776.537.260	-
- Cổ tức nhận được từ việc đầu tư vốn	-	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng	832.021.279	2.859.291.896
Cộng	**9.382.511.147**	**4.962.553.989**

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Chi phí lãi đi vay	2.565.264.839	912.836.154
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Hoàn nhập/dự phòng bổ sung đầu tư tài chính	(2.251.891.394)	5.462.496.162
Cộng	**313.373.445**	**6.375.332.316**

5. Chi phí bán hàng

Là chi phí lương phải trả cho nhân viên.

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Chi phí nhân viên	131.661.324	121.892.307
- Các khoản khác	41.617.800	19.933.200
Cộng	**173.279.124**	**141.825.507**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Chi phí nhân viên	1.131.677.051	436.915.641
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.645.400	152.725.721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.853.903	-
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	31.072.900	199.185.856
Cộng	**1.348.249.254**	**788.827.218**

7. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo (riêng) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.20 và 3.21 mục 2 – Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	74.290.050
- Chi phí nhân công	1.752.308.119	558.807.948
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	714.335.358	712.124.892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.944.431	1.120.735.334
- Các chi phí bằng tiền khác	236.293.550	210.749.833
Cộng	**3.003.881.458**	**2.676.708.057**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản nợ tiềm tàng nào sẽ phát sinh tính đến thời điểm phát hành báo cáo này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thành viên chủ chốt	Mối quan hệ
- Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc
- Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Ban Giám đốc)

Tiền lương	Chức vụ	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc	45.000.000	45.000.000
- Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	30.945.000	33.570.000
- Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	36.615.385	42.000.000
Cộng		**112.560.385**	**140.070.000**

Trong kỳ, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Công ty.

2b *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Bùi Pháp	Cổ đông lớn của công ty (chiếm 24,01% vốn điều lệ)
Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Công ty con trực tiếp (Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ)
Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty con trực tiếp (Công ty nắm giữ 50% vốn điều lệ)
Mass Noble Investments Limited ("Mass Noble")	Công ty con trực tiếp (Công ty nắm giữ 97,73% vốn điều lệ)
Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con (Tập đoàn nắm giữ 99,60% vốn điều lệ)
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind	Công ty liên kết (Tập đoàn nắm giữ 41,73% vốn điều lệ)
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind	Công ty liên kết (Tập đoàn nắm giữ 42,10% vốn điều lệ)
Ansen Investment Holdings Limited	Công ty con gián tiếp
Shine Profit Development Limited	Công ty con gián tiếp
Greatrich Industrial Limited	Công ty con gián tiếp
Profit Metal Limited	Công ty con gián tiếp
東莞橋頭益發燈具有限公司	Công ty con gián tiếp
東莞利材塑膠製品有限公司	Công ty con gián tiếp
東莞安迅電子有限公司	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai ("DLG")	Chung cổ đông lớn (Bùi Pháp)
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai – Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chi nhánh trực thuộc DLG
Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên	Hợp tác kinh doanh - BCC

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen		
Nhận tiền từ đi vay	*10.498.000.000*	*52.698.341.000*
Thanh toán gốc vay	*(9.344.808.000)*	*(17.108.157.047)*
Chi phí lãi vay	*623.182.647*	*67.068.364*
Doanh thu tiền điện	*295.701.056*	*285.047.008*
Góp vốn	-	-
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận		
Cổ tức nhận sau giai đoạn đầu tư	-	*24.000.000.000*
Nhận tiền từ đi vay	-	-
Chi phí lãi vay	*1.942.082.192*	-

	Quý 3-2026	Quý 3-2025
Chi tiền cho vay	*8.000.000.000*	-
Lãi cho vay	-	-
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông		
Cổ tức nhận sau giai đoạn đầu tư	-	-
Khác	*17.120.000.000*	-
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind		
Góp vốn	-	-
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind		
Góp vốn	-	-
- Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên		
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	*5.775.810.411*	-
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai		
Doanh thu cho thuê xe	*13.636.364*	*13.636.364*
Chi phí thuê kí ốt	-	*264.000.000*
Chi phí thuê mái nhà	*15.000.000*	*60.000.000*

Ngoài ra, Công ty dùng tài sản của Công ty để bảo lãnh nhằm đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu của bên thứ 3 (chung cổ đông lớn) (xem tại Thuyết minh VII.3).

Số dư cuối năm các bên liên quan khác

Số dư cuối năm của các bên liên quan khác đã được trình bày tại Thuyết minh mục V.3, V.4, V.5, V.13, V.14, V16, V17, V.18.

3. Tài sản đảm bảo

Công trình mở rộng bến xe Đức Long Gia Lai tại đường Lý Nam Đế, phường Trà Bá, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai (Xem tại mục V.09), Công trình này đã được dùng để bảo lãnh nhằm đảm bảo thanh toán cho khoản phát hành trái phiếu ngày 31/12/2014 của bên thứ 3 (chung cổ đông lớn). Khoản bảo lãnh này đã được Hội đồng quản trị thông qua theo Biên bản họp số 08/BB-HĐQT ngày 05/12/2014.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2023, Công ty đã dùng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen và Quyền sử dụng đất tại số 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen (Công ty con) (xem tại Thuyết minh V.13).

4. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ;
- Dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Sản xuất điện.

Kỳ này	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp
Hoạt động bến bãi	5.013.618.829	956.947.935	4.056.670.894
Hoạt động vận chuyển	13.636.364	-	13.636.364
Hoạt động điện mặt trời	1.368.382.122	461.186.332	907.195.790
Hoạt động trạm sạc	278.424.324	64.218.813	214.205.511
Cộng	**6.674.061.639**	**1.482.353.080**	**5.191.708.559**

Kỳ trước			
Hoạt động bến bãi	4.034.614.203	1.132.009.230	2.902.604.973
Hoạt động vận chuyển	79.913.364	102.342.654	(22.429.290)
Hoạt động điện mặt trời	1.282.535.607	511.703.448	770.832.159
Cộng	**5.397.063.174**	**1.746.055.332**	**3.651.007.842**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm toán và Tư Vấn Chuẩn Việt. Riêng Báo cáo kết quả kinh doanh , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ số liệu so sánh là ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Tp. Hồ Chí Minh, phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	**Người đại diện theo pháp luật** **Tổng Giám đốc**
HÀ THỊ PHƯƠNG OANH	**NGUYỄN ĐÌNH TRẠC**